

CHƯƠNG 5

Thành Cổ Loa

Ghi chú: Những người mang tiếng là nhà văn hóa Trung Quốc đã phát biểu những cái không có cơ sở văn hóa, không hiểu về lịch sử và nói bậy thì tôi cho những cái đó mình không có gì phải sợ. Ví dụ như chuyện nền văn minh lúa nước. Tại sao nền văn minh lúa nước lại ở Việt Nam? Vì Việt Nam là vùng trũng, tập trung nhiều nước còn Trung Quốc làm gì có chuyện đó! Nó ở vùng đất khô cằn, vùng thảo nguyên thì làm sao nó sang dạy ta trồng lúa nước được?

Rồi những nhà nghiên cứu trống đồng cũng bị nó nói là trống đồng của nó. Những trống đồng đó có niên đại bao nhiêu năm? ... Trong khi trống đồng Đông Sơn (của ta) đào lên từ bao giờ? Các nhà nghiên cứu khảo cổ họ biết thừa, rõ ràng là chỉ lừa được người không biết mà thôi.

*KTS Trần Thanh Vân
(Trích từ chương trình của đài RFA)*

Uyên và tôi ngồi bên mâm cơm, thức ăn đã được dọn sẵn lên chiếc “mâm đồng” đặt giữa bàn. Trong mâm, với đĩa cá kho, đĩa thịt “ba rọi” (ba chỉ) luộc, bát canh rau cải xanh nấu với tôm khô, đĩa dưa chua, đĩa cà pháo và một bát nước mắm đặt chính giữa. Mâm cơm như thế này có thể được gọi là *sang trọng* cho những kẻ còn phải đi trọ học như chúng tôi.

Vì phòng nhà trọ, tuy là khu riêng biệt nhưng cũng không được rộng rãi lắm nên một số sinh hoạt phải thực hiện ở ngoài sân.

Trong khi Uyên chờ Thi ngồi vào bàn ăn, nàng lơ đãng nhìn quanh nhà dù đây không phải là lần đầu tiên Uyên ghé Hà Nội thăm chúng tôi. Có khi Uyên đã ở lại đây đôi ba ngày vào những dịp cuối tuần hay những ngày nghỉ lễ dài.



Tranh vẽ mình hoa.

Uyên là chị cả của Thi, năm nay nàng khoảng mười tám mười chín, cái tuổi mặn mà của người con gái. Nàng hơn Thi đôi ba tuổi và ít tuổi hơn tôi. Sau khi tốt nghiệp trường sư phạm, Uyên đang được thực tập tại một trường tiểu học ngay thị xã Sơn Tây. Nàng cũng có ý định xin được dạy luôn tại trường này cho gần nhà.

Những khi chúng tôi được nghỉ học về thăm nhà, tiện đường đi ngang qua thị xã, tôi và Thi

thường ghé thăm Uyên, có khi để ăn với nhau một bữa cơm, cũng có khi cả ba chúng tôi cùng đáp chuyến xe khách hay cùng đạp xe về làng thăm nhà một thể. Làng chúng tôi thuộc huyện Quảng Oai cách thị xã Sơn Tây độ mười cây số.

Kể từ ngày thân với Thi tôi mới có những dịp tiếp xúc với Uyên nhiều hơn trước dù rằng cả ba chúng tôi đã quen nhau từ nhỏ và cùng ở một làng, chỉ cách nhau có một cái ngõ.

Uyên đoán tôi đã đói bụng nên nài dục Thi :

- Em có cần chị giúp một tay không? Thôi, ra ăn cơm đi chứ em!

Thi đáp vọng từ ngoài sân vào:

- Xong ngay! Xong ngay! Em vào ngay đây!

Thi đem vào đĩa “cam sành” vừa bóc vỏ được đặt trên đầu bàn ăn. Những quả cam tươi mát được trình bày một cách nghệ thuật trông như những cánh hoa ôm lấy những múi cam mọng nước, nhìn thật ngon và hấp dẫn làm sao.

Thi vừa ngồi vào bàn, như chợt nhớ ra điều gì vội đứng bật dậy hỏi:

- À quên, anh và chị muốn uống gì? Em có mấy chai nước cam “sô đa”.

Thi nhìn tôi nói tiếp:

- Hay anh uống bia? Để em chạy đi mua!

Tôi nhanh nhẩu:

- Anh có chai *rượu vang*, để anh về phòng lấy xuống đây đãi khách nhé.

Uyên cười:

- Anh định mời chúng em uống *rượu vang* của anh với cá kho và dưa chua đây à!

Tôi nhận ra lời của Uyên là đúng nên thôi, cười cười đánh trống lảng và nói với Thi:

- Em cho anh uống nước gì cũng được, “sô đa” cam cũng được hay “nước lọc” cũng được.

Uyên tán đồng:

- Thôi, nước lọc đi, khỏi phải chạy đi mua “đá” (nước đá).

Thi ngồi xuống “xới” cơm vào bát cho mọi người, rồi cầm đũa lên mời:

- Em mời anh Nam, mời chị Uyên “xoi cơm” (ăn cơm) ạ!

Uyên cũng cầm đũa, hướng về tôi mỉm cười mời:

- Mời anh “xoi cơm”!

Tôi là người lớn nhất trong bọn nên mời sau cùng:

- Mời mọi người! Chúng ta ăn nhé!

Uyên gấp miếng cá đầu tiên đưa lên miệng nhem thử. Uyên nhìn Thi khen:

- Cô này học nấu món cá kho này ở đâu mà ngon quá vậy!

Thì nhìn chị rồi nhìn tôi cười cười không nói.

Uyên lại khen tiếp:

- Ngon lắm! Ngon lắm! Thì nấu ăn giỏi thật! Hơn chị nhiều rồi. Kho cá cho ngon như thế này là khó lắm đấy.

Lần này Thì cười tủm tỉm, một bàn tay che mặt, một tay chỉ ngón trỏ về phía tôi :

- Không phải em! Không phải em! Người này này!

Uyên nhìn tôi tròn tròn mắt :

- Anh nấu? Sao anh giỏi thế! Sau này ai lấy được anh chắc phải sướng lắm nhỉ?

Tôi hướng mắt về phía Thì, Thì vội cúi xuống. Như để giữ vẻ tự nhiên, tôi sai Thì:

- Em lấy cho anh chai “nước lọc”.

Thì bật đứng dậy với nét mặt còn hơi thoáng ngượng mà chỉ riêng tôi mới có thể nhận ra được điều đó.

- Ô, em quên!

Tôi mỉm cười vì tự hài lòng về cái nhìn đầy tình ý và kín đáo ấy của mình. Tôi ít khi bỏ lỡ cơ hội để bày tỏ tình cảm u uẩn của lòng mình đối với Thì.

Thì trở lại với chai nước lọc và ba cái cốc (ly) thủy tinh. Tôi đỡ lấy rồi rót cho mỗi người một cốc “nước lọc” đầy. “Nước lọc” là nước đun sôi, để nguội, được đổ vào chai bằng cái phễu (quặng) qua một lớp bông (bông gòn) mỏng để lọc bỏ những cặn trong nước đã đun, nếu có.

Thì phàn nàn với tôi:

- Mẹ chỉ dạy cho chị Uyên em những món ăn dùng trong những ngày giỗ tết thôi, như nem rán, canh bóng, canh miến, canh măng, thối (nấu) xôi vò hay xôi gấc, lại còn những món xào đặc biệt đi kèm theo nữa chứ. Mẹ chẳng dạy em vì chê em còn bé. Em có còn bé nữa đâu!

Thì chợt quay sang Uyên với giọng hơi nhõng nhẽo:

- À này, chị Uyên ơi! Mùa đông này chị nấu cho em một nồi *thịt đông* để ăn trong dịp Tết năm nay nhé. Được không?

Thì quay sang tôi khoe:

- Chị em nấu thịt đông ngon lắm! Thịt đông chỉ nấu được vào mùa lạnh vì mùa lạnh những miếng thịt mỡ mới “đông” lại được và phải nấu sao cho thịt đông không nhẽo hay béo ngậy. Thịt đông ăn với dưa chua thì thật ngon. Em thích món này lắm.

Uyên chậm rãi nói như phân bua:

- Làm chị cả khổ lắm, cái gì cũng phải học để phụ mẹ hay thay mẹ mà nấu nướng trong những

ngày giỗ tết. Để gìn giữ được những món ăn cổ truyền của các cụ để lại nên em cũng cố gắng học mẹ.

Uyên quay sang Thi tủm tỉm cười:

- Thôi được rồi! chị hứa sẽ nấu cho cô em một nồi thịt đông ăn Tết. Cô em chị xinh đẹp thế này thì ai mà có thể từ chối cho được.

Tôi tí nữa phì cười vì thấy hai chị em cứ ngồi khen nhau mãi.

Trong bữa cơm, chúng tôi ăn thông thả và có nhiều câu chuyện để nói với nhau. Có những câu chuyện vui làm chúng tôi không thể nhịn cười. Thi bao giờ cũng là người cười to nhất và thật hồn nhiên với tuổi của nàng.

Uyên thì lịch thiệp, nhu mì và có nhiều nghệ sĩ tính. Uyên biết chơi đàn Tây ban cầm (guitare) và biết thổi khẩu cầm (harmonica). Uyên biết hát nhạc Ta, nhạc Tây và cả nhạc dân tộc nữa, đặc biệt là những bài hát quan họ trữ tình. Giọng nàng trong và nhẹ, khi luyến láy, lên xuống rất ngọt ngào. Uyên lại đẹp nữa chứ, nên mỗi khi có hội hè ở trong làng hay trên huyện, nàng thường được mời trình diễn.

Bữa cơm chiều đã xong và trời cũng đã bắt đầu ngả sang tối tối mà ta thường gọi đó là giờ *tranh tối tranh sáng*, nhìn không trông rõ mặt người.

Thời gian thoáng qua nhanh. Trời đã gần tối hẳn. Cả ba chúng tôi kéo nhau ra sân, ngồi bên giàn

hoa nhỏ. Hoa tỏa hương thơm nhẹ nhẹ. Hôm nay trăng lên muộn, ánh sáng đèn điện ngoài đường hắt vào sân cũng đủ mờ nhạt lung linh như ánh trăng thanh. Khung cảnh nơi chúng tôi ngồi trò chuyện thật nên thơ và thanh bình. Thi không quên đem ra ấm nước chè mạn với mấy cái tách con để trên khay.

Thi vào trong nhà đem ra chiếc đàn Tây ban cầm đưa cho Uyên và yêu cầu nàng hát. Uyên cầm đàn dạo vài tiếng rồi quay sang hỏi tôi:

- Anh thích em hát bài gì nào?

Tôi trả lời:

- Tùy Uyên! Cho anh nghe bài nào cũng được, hay bài “Dư âm” của Nguyễn Văn Tý đi.

Uyên có vẻ ngập ngừng:

- Bài này để con trai hát mà!

Tôi hỏi:

- Sao vậy? Uyên có thể đổi lời từ “anh” sang “em” và ngược lại là được mà.

Uyên cười nhẹ:

- Anh thử tưởng tượng xem nhé, có câu sửa lại nó sẽ thành thế này “*em như lầu văng, anh như ánh trăng. . .*” Con trai, đàn ông mà ví như ánh trăng thì yếu quá, ủy mị quá. Rồi thì, như câu “*Em muốn thành mây, nương nhờ làn gió, đưa em tới cõi mơ hồ nào đây muôn kiếp bên chàng.*” Em không chịu đâu, con gái ai lại hát thế.

Tôi cười:

- Thôi thì Uyên hát cho anh nghe bài nào cũng được.

Uyên bắt đầu lên dây đàn và hát cho chúng tôi nghe vài bản nhạc tình ca của Đoàn Chuẩn Từ Linh đang thịnh hành, rồi nhạc Văn Cao, Dương Thiệu Tước. Tôi ngồi khom lưng, tay chống cằm nhìn Thi nhưng giả vờ như vẫn chăm chú nghe Uyên hát bài “Em đến thăm anh một chiều mưa” của Tô Vũ. Bài hát này nhắc tôi nhớ lại một lần tôi ghé thăm Thi vào một buổi chiều mưa. Cũng vừa lúc ấy, đài phát thanh Pháp Á cho phát thanh bản nhạc này nên làm chúng tôi nhớ mãi như một kỷ niệm đáng yêu. Đến bản Biệt Ly của Doãn Mẫn thì tiếng hát của Uyên làm tôi day dứt lắm vì bài hát thật buồn.

Uyên cho tôi biết trong cái nhớ nhung của tình yêu đôi lứa trong “nhạc mới” (nhạc tiền chiến) không thể day dứt bằng cái nhớ nhung trong dân ca, tỷ dụ như bài “Bèo giạt mây trôi” phản phát âm điệu dân ca quan họ chẳng hạn. Này nhé, Uyên vừa nói vừa se sẽ hát :

- Ban ngày thì chờ mong: *Bèo giạt, mây trôi, chốn xa xôi, anh ơi, em vẫn đợi. Bèo giạt, mây (í í í) trôi, chim sa, (tang tính tình) cá lượn. Ngậm một tin trông, hai tin đợi, ba bốn tin chờ. Sao chẳng thấy anh?*

Ban đêm thì ngồi thức suốt canh thâu vì nhớ nhung: *Một mảnh trăng treo suốt canh thâu, anh ơi,*

trăng đã ngả ngang đầu. Thương nhớ (ơ ờ) ai, sương rơi, đêm sắp tàn, trăng tà. Cành tre đưa trước ngõ, (là) gió la đà, em vẫn mong chờ. Sao chẳng thấy anh?

Khi trời vừa trở sáng, nhìn chim bay vội nhẩn gửi đôi lời: *Mòn mỗi trông theo suốt canh thâu, chim ơi, cho nhẩn gửi đôi lời, Thương nhớ (ơ ờ) ai, sương rơi, đêm sắp tàn, trăng tà. Người đi xa có nhớ (là nhớ) ai ngồi trông cánh chim trời sao chẳng thấy anh? Người đi xa có nhớ, (là) nhớ ai ngồi trông cánh chim trời. Sao chẳng thấy anh?*

Sau vài bài hát dân ca với lời dẫn chứng, tôi không thể không đồng ý với Uyên là trong một số trường hợp nào đó, đặc biệt là những tình khúc thì dân ca kể cả âm điệu lẫn lời ca, theo tôi, nghe thắm thía hơn loại “nhạc mới”. Nhưng vì những bản dân ca thường khó hát và người nghệ sĩ khó diễn đạt được đến cái hay, cái tuyệt mỹ của nó nên không được phổ biến rộng rãi như “nhạc mới” hay còn gọi là nhạc “cải cách”.

Quả thật thế, những thể điệu nhạc dân tộc thuộc loại cao cấp như *ca trù* chẳng hạn, nó đòi hỏi người nghệ sĩ hay “ca nhi” phải có một giọng hát thật điêu luyện, sự diễn tả và trình độ kỹ năng chuyên nghiệp phải thật vững vàng. Đồng thời người thưởng thức *ca trù* cũng phải có trình độ để thưởng thức hay *xướng họa* đồng bộ với người hát mới được. Chính cái giá trị cao của nghệ thuật *ca trù*, nếu ta không có những chương trình khuyến khích hay đào

tạo kịp thời những nghệ sĩ thể nhạc này cho tương lai, thì chẳng bao lâu nữa, ca trù có thể có nguy cơ bị phai mờ theo thời gian. May thay, cho tới hiện nay, dù có nhiều khó khăn về mặt phổ biến rộng rãi trong quần chúng, nhưng ca trù vẫn còn đứng vững dù chỉ một cách khiêm nhường trong nền nhạc thuật dân tộc Việt Nam.

Tôi tự hỏi, có phải chẳng người trình bày những bài hát dân tộc thì được gọi là *nghệ sĩ*, còn người trình bày nhạc mới thì được gọi là *ca sĩ*. Hẳn nó phải *hàm chứa một điều gì cho sự khác biệt ấy?*

Cả ba chúng tôi như còn lảng động trong những suy tư, những cảm nhận của mình qua những bài hát của Uyên vừa trình bày.

Thi đang ngẩn người chiêm ngưỡng người chị tài ba của mình. Bỗng nàng hỏi:

- À, ngày mai Chủ nhật, nhân chị Uyên ra chơi, anh có định đưa chúng em đi chơi đâu không?

Câu hỏi bất chợt của Thi làm tôi và Uyên nhìn nhau.

Tôi hỏi lại:

- Hai cô muốn anh đưa đi chơi đâu nào?

Uyên vội lên tiếng ngay:

- Anh cho chúng em đi thăm thành Cổ Loa đi!

Tôi hỏi:

- Sao lại là Cổ Loa mà không phải là nơi khác?

Uyên trả lời tôi:

- Em đang dạy học trò về thành Cổ Loa mà.

Tôi hỏi thêm:

- Thế Uyên biết gì về thành Cổ Loa, kể cho anh nghe nào?

Uyên ngẫm nghĩ một vài giây rồi chậm rãi trả lời:

- Cứ như theo sách vở em dạy trong lớp thì em chỉ biết là thành Cổ Loa là một thành cổ nhất của nước ta được xây dựng dưới đời vua Thục Phán An Dương Vương vào thế kỷ thứ 3 trước Công nguyên, cách đây hơn hai nghìn năm.

Sau khi Thục Phán thay vua Hùng Vương thứ 18, đã cho sát nhập nước Âu Việt của nhà Thục vào nước Lạc Việt của vua Hùng, tức nước Văn Lang, để lập thành nước *Âu Lạc*. Thục Phán lên làm vua nước Âu Lạc, lấy niên hiệu là An Dương Vương.

Theo lời đề nghị của danh tướng Cao Lỗ khuyên vua nên dời đô từ *Phong Châu* thuộc Bạch Hạc, tỉnh Phú Thọ (nay là tỉnh Vĩnh Phú), kinh đô của các vua Hùng, là vùng đồi cao thuộc trung du, về *Phong Khê* (tên cũ của Cổ Loa), là miền đồng bằng dễ bề phát triển đất nước và dễ phòng ngự chống giặc phương Bắc. Như thế, Cổ Loa đã trở thành kinh đô thứ hai của đất nước ta sau Phong Châu ở Phú Thọ.

Vua An Dương Vương giao nhiệm vụ xây thành Cổ Loa cho tướng Cao Lỗ. Vì Cổ Loa lúc đó là vùng

đất trũng, có nhiều sông ngòi chảy qua nên khó xây thành đắp lũy. Cứ xây xong đoạn này thì lại đổ đoạn kia, tốn kém rất nhiều kể cả về nhân lực lẫn vật lực.

Theo truyền thuyết, trong lúc gặp nhiều khó khăn trong việc xây thành như thế thì một đêm vua An Dương Vương nằm mơ thấy thần mách bảo rằng ngày mai sẽ có thần Kim Quy tới giúp. Sáng dậy vua thấy một con Rùa vàng, biết nói tiếng người. Vua biết là thần linh ứng nghiệm với giấc mơ đêm qua nên rất quý trọng và rước Rùa về cung. Thần Kim Quy chỉ vẽ cho nhà vua cách xây thành. Sau khi thành hoàn tất, thần Kim Quy ở lại trong thành ba năm rồi mới ra đi. Trước khi ra đi thần Kim Quy giao cho nhà vua một cái nỏ thần và dùng móng Rùa của thần Kim Quy làm “nẩy nỏ”. Nỏ thần có thể bắn một lần giết được vạn địch. Nhà vua mừng lắm, giao nỏ thần cho tướng Cao Lỗ để giữ thành.

Trong khi đó, Triệu Đà thuộc dòng dõi người Hán, được vua Hán gửi đi đánh chiếm các nước miền nam thuộc các bộ tộc Bách Việt. Sau đó, Triệu Đà phản lại nhà Hán, xưng Vương lập nên nước Nam Việt ở ngay giáp giới phía bắc của nước Âu Lạc. Triệu Đà muốn mở mang bờ cõi thêm xuống phương nam nên đem quân tiến đánh thành Cổ Loa. Mỗi khi tiến đánh Cổ Loa, Triệu Đà đều phải thất bại vì sự hiệu nghiệm của “nỏ thần”. Triệu Đà không sao chiếm được thành.

Triệu Đà bèn dùng gian kế giao hòa với nước Âu Lạc, xin cưới con gái của vua An Dương Vương

là My Nương cho con trai mình là Trọng Thủy và Trọng Thủy được ở rể để làm con tin. Cao Lỗ biết là gian kế nên khuyên vua đừng chấp thuận. Vua không nghe tướng Cao Lỗ và vẫn nhận đề nghị hòa giải của Triệu Đà.

Quả nhiên, Trọng Thủy có mưu gian. Trọng Thủy xin My Châu cho xem nỏ thần. My Nương tin chồng mang nỏ thần cho xem nhưng không ngờ bị Trọng Thủy đánh tráo. Sau khi được nỏ thần, Trọng Thủy lấy cớ xin về nước thăm cha. Trước khi chia tay với My Nương, Trọng Thủy dặn vợ là nếu sau này có xảy ra binh biến thì nàng cứ đi tới đâu nhớ để lại dấu vết, ta sẽ tìm tới.

Chẳng bao lâu, Triệu Đà mang quân sang đánh Âu Lạc. Thành Cổ Loa bị vây hãm. Vua An Dương Vương đem nỏ thần ra bắn thì không còn hiệu nghiệm gì nữa. Vua biết không thể giữ được thành liền lên ngựa, My Châu ngồi sau cha, cả hai cùng tìm đường trốn chạy. Có điều lạ là khi nhà vua chạy tới đâu thì quân địch cũng biết để đuổi theo tới đó. Tới khi nhà vua chạy tới bờ biển, đến đường cùng, chợt nhớ tới thần Kim Quy. Nhà vua khẩn thân Kim Quy và xin cứu mạng. Thần hiện ra và nổi lên nói *“Giặc ngồi ở ngay sau lưng nhà vua đó.”* Vua quay lại mới biết sự tình là My nương đã nhổ lông ngỗng trên chiếc áo choàng của mình rải xuống đường để chỉ dấu cho quân giặc biết chỗ mà tìm tới. Nhà vua liền quay lại chém đầu My Nương rồi nhảy xuống biển cùng Rùa rẽ sóng đi mất.

Trọng Thủy tới nơi thì thấy My Châu đã chết, vội ôm xác vợ chạy về thành Cổ Loa, khóc lóc thảm thiết rồi nhảy xuống giếng trong thành tự vẫn.

Triệu Đà chiếm được Cổ Loa cũng là kinh đô nước Âu Lạc. Và từ đó, nước ta bị sát nhập vào nước Nam Việt của Triệu Đà, *mở đầu cho giai đoạn đau thương của nước ta, hơn một nghìn năm dưới sự đô hộ của người Tàu.*

Và cho tới năm 938 sau Công nguyên, vua Ngô Quyền mới dành lại được nền độc lập trở lại cho đất nước ta với chiến thắng oanh liệt trên sông Bạch Đằng. Tháng giêng năm 939, vua Ngô Quyền quyết định chọn Cổ Loa làm kinh đô. Thế là Cổ Loa đã *hai lần là kinh đô*, một lần của nhà Thục, một lần của nhà Ngô, cách nhau hơn một nghìn năm.

Giai đoạn lịch sử ban đầu của thành Cổ Loa là một giai đoạn lịch sử bi hùng của triều đại An Dương Vương với nhiều huyền thoại thời lập quốc của dân tộc ta.

Uyên vừa chấm dứt câu chuyện nói về thành Cổ Loa, tôi lên tiếng:

- Uyên kể như thế, kể ra cũng là tạm đủ. Một giai đoạn lịch sử quan trọng như thế nếu được tìm hiểu một cách sâu sắc hơn thì hẳn ta còn có nhiều điều học hỏi và đáng ghi nhớ hơn nữa.

Tôi nghĩ, đúng như Uyên nói, trong câu chuyện lịch sử của thành Cổ Loa vừa kể, chúng ta thấy trong đó có nhiều *huyền thoại*, nào từ việc nhà vua gặp

thần Kim Quy đến cái “nỏ thần” và bên cạnh đó là cái chết bi thương của cặp vợ chồng Trọng Thủy-My Châu.

Nhiều sự kiện lịch sử, nhất là trong những giai đoạn con người còn chưa có chữ viết hay tất nhiên trong đó còn có những yếu tố lịch sử đã không cho phép người xưa nói thẳng ngay ra được mà phải cần đến những câu truyện huyền thoại hay truyền thuyết để nhắn gửi lại những điều muốn nói cho con cháu sau này. Mà theo nhà triết học Hengel thì *“Truyền thuyết ví như giàn giáo chống đỡ cho lịch sử, nếu gỡ bỏ truyền thuyết đi thì lịch sử có nguy cơ bị sụp đổ.”*

Thấy câu chuyện đã kéo dài, tôi đề nghị mọi người nên đi ngủ để lấy sức ngày mai còn dậy sớm đi thăm thành Cổ Loa, nơi tôi đã đến thăm và may mắn được người địa phương hướng dẫn, giải thích một các cặn kẽ cách đây không lâu.

Uyên đứng dậy chào tôi rồi đi vào nhà trước, Thi theo sau. Tôi vội nắm tay Thi siết nhẹ, khẽ nói đủ để Thi nghe:

- Chúc em ngủ ngon.

Thi vội rút tay lại đưa một ngón tay lên môi mình ra dấu như muốn bảo tôi đừng nói thêm. Tôi nhìn theo Thi cho tới khi bóng nàng khuất sau cánh cửa phòng nàng tôi mới leo lên gác dành riêng cho tôi ở cuối sân.

Tôi ngồi nhìn qua cửa sổ tới khi ngọn đèn trong phòng của Thi vừa tắt tôi mới lên giường với bao nhiêu ước vọng mệnh mang. Sao mới mấy phút cách đây thôi mà tôi đã nhớ Thi như thế. Tôi tự mỉm cười với những cảm nhận của chính mình.

Ánh trăng khuya đã bắt đầu chiếu sáng, lan cả vào phòng và đưa tôi thiếp vào giấc ngủ êm đềm.

Sáng sớm hôm nay, mới 6 giờ sáng chúng tôi đã tươm tất để chuẩn bị lên đường. Uyên thướt tha trong chiếc áo dài màu tím hoa cà còn Thi vẫn đơn giản trong chiếc áo dài trắng học trò thường ngày.

Cả ba chúng tôi đạp xe ra quốc lộ 2. Dọc đường, chúng tôi được phóng mắt nhìn cánh đồng bát ngát. Đã có lác đác người ra đồng làm việc. Trên đường sáng nay không có xe lớn nên chúng tôi có thể lái xe đạp hàng ngang một cách thoải mái và chuyện trò với nhau.

Xa xa là những ngôi làng nhỏ bao bọc bởi lũy tre xanh. Những thửa ruộng đã được trồng rau, đậu như một thứ hoa màu phụ bên cạnh mùa lúa chính trong năm. Một vài con trâu ngừng gặm cỏ, ngهن cỏ, lác lác đầu để đuổi ruồi rồi lại cúi xuống ăn cỏ một cách bình thản như coi đây là chốn đất riêng của chúng, mọi việc đều được “để ngoài tai”.

Gió đồng nội thổi mát mang theo chút ít hương thơm mùi cỏ ướt.

Chúng tôi đi tới cây số 17 thì rẽ vào tay phải. Đây là địa phận của huyện Đông Anh, thuộc ngoại ô Hà Nội, cách Hà Nội khoảng gần 20 cây số. Càng tiến gần vào vùng cổ thành Cổ Loa thì mật độ dân chúng càng đông hơn, xóm thôn ngang dọc.

Chúng tôi dừng xe lại tại một nơi đất trống. Một dòng sông nhỏ chảy trước mặt.

Uyên hỏi tôi:

- Ta đến Cổ Loa rồi hả anh?

Tôi gật đầu rồi dựng xe vào một gò đất gần đấy. Uyên và Thi cũng làm theo tôi.

Hôm nay trời mát, chắc không nắng nhiều nên tôi tin là thời tiết sẽ thật lý tưởng cho một cuộc du ngoạn. Uyên và Thi cùng đứng bên tôi quan sát khu thành cổ nơi chúng tôi sắp sửa vào thăm.

Đứng trước mảnh đất thiêng liêng và thần bí của Tổ tiên ta để lại từ hơn hai nghìn năm nay, tôi tự nhiên có cái gì xúc động bất ngờ. Tôi như cảm thấy gần gũi với người xưa quá. Gần gũi đến độ như tôi có thể trông thấy họ đang sinh sống, đang vật lộn với thiên nhiên để tạo dựng mảnh đất này trở nên phú cường cho con cháu sau này.

Có lẽ Uyên và Thi cũng thấy như thế. Cả ba chúng tôi đều yên lặng, trầm mặc như để nghe từng nhịp thở của tiền nhân. Họ đã tạo dựng, đã đổ bao xương máu để gìn giữ cho con cháu mảnh đất này,

mà ngày hôm nay, chúng tôi cùng được sống yên bình và cùng được đứng ở đây bái vọng công ơn.

Mảnh đất này, dòng sông kia đang chảy ở trước mặt chúng tôi, chúng đã hiện hữu từ bao giờ? Và ngày hôm nay, mảnh đất ấy vẫn còn nằm đây, dòng sông kia vẫn còn đây, đang chảy và tiếp tục chảy. Chúng đã tự mang trong bản thân mình biết bao nhiêu trang lịch sử oai hùng của nòi giống Việt. Nhìn dòng sông bình thản trôi, tôi như cảm nhận được sự hiện diện của tiền nhân cùng đang trôi chảy với dòng sông ấy theo thời gian vô định.

Tôi lên tiếng hỏi Uyên và Thi:

- Hai em có thấy tiền nhân đang ở trước mặt ta không?

Uyên và Thi nhìn nhau im lặng không trả lời tôi.

- Hai em hãy đi ngược lại dòng thời gian, hãy tưởng tượng ra những gì mà hai em đã từng được nghe, được đọc, được học hỏi về Cổ Loa này. Các em phải thấy được nó một cách rõ ràng, rõ ràng như ta có thể đang tiếp xúc được với tiền nhân vậy. Có như thế cuộc du ngoạn thăm cổ thành ngày hôm nay của chúng ta mới mang thêm nhiều ý nghĩa, hơn là chỉ đơn thuần đến nhìn xem nó mà thôi. Không phải đồng đất nào cũng giống đồng đất nào, không phải cái cây nào cũng giống cái cây nào hay cục đá nào cũng giống cục đá nào. Mỗi thứ chúng ta bắt gặp ở đây đều mang cái linh hồn của riêng nó mà chúng ta cần phải tìm hiểu, nắm bắt và cảm nhận nó.

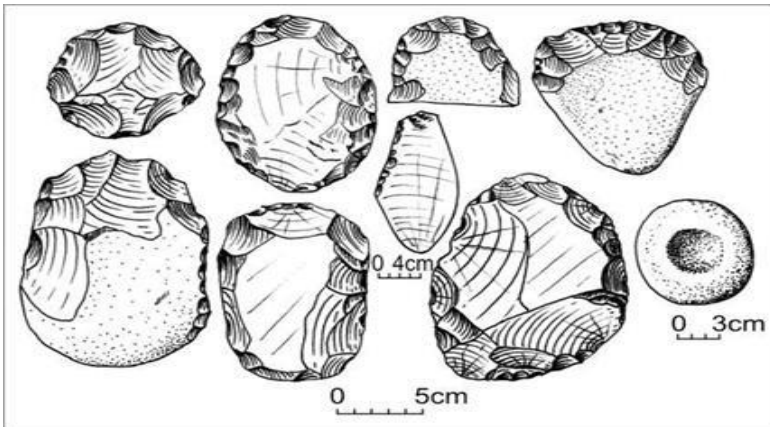
Uyên và Thi sững sốt về một bài “diễn thuyết” ngắn của tôi. Cả hai nhìn nhau mỉm cười.

Tôi cho Uyên và Thi biết huyện Đông Anh là *địa thế chuyển tiếp*, là *cái gờ* của miền trung du, một vùng đất cao của thềm *phù sa cổ* với những dãy đồi trùng điệp, sang một vùng đồng bằng đất trũng với *phù sa mới* màu mỡ thích hợp cho ngành *nông nghiệp lúa nước*, một nét đặc thù của nền văn minh của những con người từng đã sống trên vùng đồng bằng Bắc Việt từ hàng chục nghìn năm trước.

Nhắc đến đây, tôi chợt liên tưởng về “chủ nhân” của nền văn minh lúa nước này, họ đã từng tạo nên những nền văn hóa cao của nhân loại, được phát triển mạnh trong vùng rồi lan tỏa đi, sang những vùng khác thuộc miền nam Trung Hoa, các nước Đông Nam Á như Thái Lan, Miến Điện, Lào, Cao Miên và các hải đảo thuộc biển Đông như Nam Dương, Mã Lai, Nhật Bản, lan sang cả Úc Châu. Những nền văn hóa đó được các nhà khảo cổ quốc tế định danh qua tên của những địa danh trên đất nước Việt nam, nơi tìm ra được những di chỉ khảo cổ đầu tiên như văn hóa *Tiền Sơn Vi* (với niên đại C14 là 33.000 năm so với ngày nay), rồi đến *Sơn Vi* (đá mảnh - 18.000 năm), *Hòa Bình* (đá cuội - 10.800 năm), *Bắc Sơn* (đá cuội mài - 10.000 năm), *Phùng Nguyên* (đồng thau-đầu thời Hùng Vương - 4.000 năm), *Đông Sơn* (bắt đầu thời kim loại sắt - cuối đời Hùng Vương trở về sau - hơn 2.000 năm). Tất nhiên là những tầng văn hóa này là những “mảng thời

gian” chồng lên nhau chứ không phải phân chia rõ rệt thời gian riêng rẽ của mỗi thời kỳ văn hóa riêng biệt.

Ta cũng nên lưu ý một điểm trong sinh hoạt khảo cổ ở nước ta và quốc tế. Nữ học giả M. Colanie là người đầu tiên nói tới nền văn hóa Hòa Bình, cũng như học giả R. Heie Gelden là người đầu tiên nói tới nền văn hóa Đông Sơn. Họ đã đem tên của những nền văn hóa này vượt ra khỏi biên giới nước Việt Nam để lan tỏa ra thế giới và đã được quốc tế hóa tên gọi Hòa Bình, Đông Sơn trong ngành khảo cổ của nhân loại.



Văn hóa Hòa Bình - đá cuội.

Tôi tạm dừng sự liên tưởng của mình, tiếp tục cắt nghĩa cho Uyên và Thi biết cái bối cảnh của việc dòi đô của vua An Dương Vương từ *Phong Châu* ở Phú Thọ, kinh đô vua Hùng, thuộc miền trung du, về *Phong Khê*, tên cũ của Cổ Loa, thuộc miền đồng bằng, có những nguyên nhân:

- Do áp lực dân số gia tăng.

- Do áp lực xâm lăng của giặc phương Bắc. Đất nước vừa phải trải qua mười năm chiến đấu gian khổ để đánh tan 50 vạn quân của Tần Thủy Hoàng. Và kế tiếp đó, là áp lực rất gần và thường trực của vương triều Triệu Đà của nước Nam Việt, một nước kề cận ngay phía bắc của Âu Lạc.

- Do một phần chính nữa, nước Âu Lạc cần phát triển kinh tế trên mảnh đất của đồng bằng phù sa phì nhiêu *vừa được thành hình lần thứ hai*, có nhiều sông nước, vừa thuận lợi cho nông nghiệp lúa nước và vừa thuận tiện cho việc vận chuyển trên sông ngòi. Vốn quen sống trên sông nước là một nét đặc thù của dân ta đã được diễn tả trên những “hoa văn” của những trống đồng thời đại các vua Hùng.

Uyên hỏi tôi:

- Tại sao anh lại nói đồng bằng Bắc Việt ta lại *“thành hình lần thứ hai”* trong giai đoạn ấy?

Tôi cắt nghĩa thêm vài điều căn bản:

- Như anh đã nói, căn cứ theo những giả thuyết mà nay đã được kiểm chứng bởi các nhà khảo cổ và được số đông chấp nhận. Cách đây hàng chục vạn năm, loài người đã sống trên mảnh đất này. Đồng bằng Bắc Việt ta rất rộng, rộng lắm, có thể kéo dài tới gần đảo Hải Nam, Nam Dương, Mã Lai, Phi Luật Tân, Nhật Bản, Úc Châu và ăn lan sang cả vùng biển Ấn Độ nữa vì nước biển hồi đó rất thấp, thấp hơn mặt nước biển ngày nay cả trăm mét. Cánh đồng

rộng mênh mông ấy làm người trong lục địa có thể tiếp xúc và trao đổi văn hóa với những vùng hải đảo xa xôi rất dễ dàng. Đó là thời kỳ đồng bằng vùng Bắc Việt *thành hình lần thứ nhất*. Nhưng cách đây vào khoảng gần hai chục nghìn năm (17.000 năm) trái đất bị nạn hồng thủy do băng hà tan gây ra hiện tượng *biển tiến*. Đồng bằng Bắc Việt, dần dần sau mấy nghìn năm, đã trở nên vùng biển cả ngập nước, không bóng người ở. Và cũng do đó, những di chỉ của nền văn minh ở đây tự nhiên bị *biến mất* một thời gian từ 10.000 đến 6.000 năm cách ngày nay. Sau đó, đồng bằng Bắc Việt lại xuất hiện trở lại với những di chỉ của nền văn hóa cao hơn.

Trong khi biển tiến, những cư dân trên vùng đồng bằng Bắc Việt thuộc nền văn hóa Hòa Bình đã phải di cư dần lên vùng đất cao, sống trong hang động, hay lan tỏa đi khắp nơi. Thời gian này, *ý niệm về “quốc gia” chưa có* nên họ lan tỏa đi lên những vùng cao của toàn vùng Đông Nam Á, sang cả phía tây như Thái Lan, Miến Điện, Lào, Cao Miên và lên cả phía bắc thuộc miền nam Trung Hoa ngày nay cho tới sông Dương Tử để tạo nên những chủng tộc Bách Việt, nguồn gốc người Hoa Nam bây giờ. Họ khác với người Hoa Bắc tức dòng Hán tộc sống về phía Bắc nước Trung Hoa ngày nay. Những người di dân này, họ mang theo nền văn minh của họ đến nơi định cư mới và đặc biệt là họ truyền bá kỹ thuật trồng lúa nước.

Các nhà khảo cổ quốc tế ngày nay, kể cả những nhà khảo cổ nổi danh người Trung Hoa, với những tiến bộ khoa học (như dùng chất phóng xạ C14) có khả năng định niên đại của di vật khảo cổ một cách hết sức chính xác, cùng những nhà khoa học liên ngành như những nhà nhân chủng học, cổ sử học, ngôn ngữ học, di truyền học đã khẳng định, không còn nghi ngờ gì nữa, họ (những người di dân) là những chủng tộc ở phía nam Trung Hoa ngày nay có nguồn gốc từ *phương nam đi lên và họ mang theo kỹ thuật trồng lúa nước và kỹ thuật luyện kim đúc trống đồng dậy cho người Trung Hoa.*

Vào khoảng thời gian từ 6.000 đến 2.000 năm cách ngày nay là giai đoạn *biển lùi*. Đồng bằng Bắc Việt lại được tái lập tức *hình thành lần thứ hai* và có con người xuất hiện trở lại sống trên vùng đất “vũng” này. Cách đây 1.000 năm, mực nước biển rút nhưng còn cao hơn ngày nay 3 mét. Chính thời gian biển lùi này, nó phù hợp với câu chuyện mở đầu lịch sử nước ta, câu chuyện Tiên-Rồng hay Âu Cơ và Lạc Long Quân đẻ ra trăm trứng, nở ra 50 người nữ thuộc giống Tiên và 50 người nam thuộc giống Rồng. Tiên ở trên vùng cao giữ nước và phát triển vùng đồi núi có sẵn, còn Rồng trở về vùng đồng lầy khai khẩn theo từng bước biển lùi.

Ta cũng nên biết, trong khoảng gần 5.000 năm trở lại đây, *ý niệm “quốc gia” bắt đầu được thành hình*, và cũng từ đó, những cuộc chiến tranh tiêu diệt lẫn nhau giữa các chủng tộc đã trở nên khốc liệt với

mục tiêu mở mang bờ cõi, mở rộng tầm ảnh hưởng và tạo sức mạnh kinh tế cho chủng tộc mình. Chủng tộc Hán là dân du mục, họ sống trên những vùng thảo nguyên thuộc phía bắc Trung Hoa. Từ nghìn xưa họ sinh sống bằng săn bắn, hái lượm nên thiện chiến hơn những chủng tộc sống định cư canh tác nông nghiệp như những chủng tộc miền nam.

Chủng tộc Hán, vốn có óc bá quyền và hiếu chiến, lần lần chiếm cứ bằng quân sự những vùng đất của những chủng tộc phía nam để thành lập quốc gia Trung Hoa rộng lớn như ngày hôm nay. Khi họ tới vùng đất của hai chủng tộc gần cực nam là Âu Việt và Lạc Việt, sau sát nhập để trở thành Âu Lạc dưới thời Thục Phán An Dương Vương, thì bị khưng lại. Tới thời kỳ của Triệu Đà thì Âu Lạc mới mất nước về tay người Hán. Và từ đó, dân ta chịu sự đô hộ của người Tàu hơn một nghìn năm.

Mãi tới khi vua Ngô Quyền, sau chiến thắng quân Nam Hán trên sông Bạch Đằng năm 938 sau công nguyên, ngài mới đem nền độc lập thật sự trở lại cho dân ta. Kể tiếp đó, sự tự cường của dân tộc ta dám sánh ngang hàng với đại Hán, đại Đường, đại Tống bên Tàu được thể hiện rất rõ ràng kể từ đời nhà Đinh tức Đinh Tiên Hoàng Đế đóng đô ở Hoa Lư, Ninh Bình. *Và tinh thần tự cường, bất khuất đó đã được kéo dài cho tới ngày nay.*

Chúng tôi vừa dắt xe đi bộ vừa nói chuyện. Hai chiếc áo dài màu tím hoa cà của Uyên và màu trắng của Thi bay phất phới nơi cảnh đồng quê làm nổi

bật lên dáng vẻ thị thành giữa những bà nhà quê đang nói chuyện lao xao, gánh hàng mang ra chợ bán.

Những mớ rau tươi, hoa quả, ngũ cốc trong thúng, nặng trĩu trên hai đầu đòn gánh. Những chiếc váy đen dày cộm phủ màu thời gian đã ngả màu bạc phéch theo bước chân trần đi vội vã tạo nên những tiếng sột soạt nhịp nhàng cùng những tiếng kéo kẹt của quang gánh đang nhún nhảy trên vai. Những chiếc áo màu nâu đất đã bạc nói lên sự lam lũ của người mặc. Vài bác nông phu đang lầm lũi vác cuốc ra đồng, lưng lẳng bên hông chiếc “điều cây”.

Dăm ba cháu nhỏ đứng nhìn chúng tôi một cách tò mò. Có em bé gái khoảng tám, chín tuổi đang “ẹo xương sườn” để “ấm cấp nách” (bé ngang hông) đưa em trai “thò lò mũi xanh” (chảy nước mũi) đứng nhìn chúng tôi chăm chú như nhìn những gì thật xa lạ với em. Cổ Loa không xa Hà Nội lắm, chỉ với khoảng cách gần 20 cây số, ấy thế mà đã là một khoảng cách chênh lệch khá lớn về mức sống giữa thành thị với thôn quê.

Đông Anh là vùng đất trũng, chẳng chịt sông ngòi và lạch. Cổ Loa cũng là vùng “tứ giác nước” bao bọc bởi những con sông chạy ngang qua huyện Đông Anh gồm phía bắc có sông Cà Lồ, phía nam có sông Đuống. Ngày xưa có con sông Hoàng khá lớn chảy ngang qua giữa huyện, nối liền sông Hồng và sông Cầu.

Ngày nay sông Hoàng đã trở thành con sông “chết” và bị cắt đứt thành từng đoạn, chỉ chảy giới hạn trong sự nối liền với hệ thống thủy lợi trong vùng mà thôi. Sông chết này, *khúc đầu* phía đông-bắc huyện được gọi là sông *Thiếp*; *khúc giữa* là sông *Hoàng Giang* chảy ngang qua Cổ Loa. Theo nhà sử học (Trần Quốc Vượng) thì có thể là tên khúc sông này bắt đầu từ thời Ngô Vương Quyền đóng đô ở đây từ tháng giêng năm 939; *khúc cuối* bắt đầu từ phía đông Cổ Loa được gọi là sông *Ngũ Huyện Khê* vì chảy ngang qua năm xã. Khúc sông Ngũ Huyện Khê có đê xây từ thời vua Hùng. Điều này chứng tỏ đê điều là *hệ thống trị thủy* khôn ngoan có từ thời các vua Hùng của nước Văn Lang.

Trên những cánh đồng ruộng của Đông Anh, lên cả đến bên kia phía sông Cà Lồ của huyện Sóc Sơn còn có rải rác những ao, chuôm lớn mà người dân ở đây gọi là “*bước chân thánh Gióng*.” Người xưa dùng những ao, chuôm này là những nơi chứa nước vào mùa mưa và dùng nước dự trữ đó vào mùa khô trong canh tác nông nghiệp như một hệ thống thủy lợi vậy.

Đứng về mặt chiến lược quân sự, Cổ Loa là cái “*yết hầu*” đứng giữa vùng trung du và đồng bằng. Nó quan trọng nhờ ở địa thế dễ dàng tiến lên trung du, lại có thể từ đây phối hợp hai hệ thống sông Hồng và sông Thái Bình để lan tỏa đi khắp nơi trong vùng đồng bằng. Ta cũng không nên quên là chính

nơi đây cũng đã từng là căn cứ quân sự của thời Hậu Lý Nam Đế năm 692.

Chẳng bao lâu, chúng tôi đã tới trước cửa thành phía nam tức cửa Nam, cửa chính của thành Cổ Loa. Trước cửa thành có sông Hoàng Giang chảy bao bọc, ôm lấy thành từ hướng đông nam, qua nam, rồi vòng sang hướng tây nam của thành để làm “*hào thiên nhiên*” bảo vệ thành ở vòng ngoài.

Chúng tôi lên xe đạp tiến vào bên trong của khu thành Cổ Loa. Khi ngang qua cửa Nam, chúng tôi thấy hai bên cửa có hai ụ đất cao sát cổng thành có miếu thờ hai vị trấn tướng. Vì là cửa thành chính nên có hai trấn tướng còn những cửa phụ khác của thành chỉ có một trấn tướng mà thôi. Hai miếu này đã bị bụi cây che gần kín, phải để ý lắm mới thấy. Qua cổng chính không bao xa, chúng tôi gặp một ụ đất to, đó là Mả Tre nơi tìm thấy *trống đồng Cổ Loa*.

Con đường dẫn chúng tôi tới đền An Dương Vương còn gọi là *Đền Thượng* hay “*Tiên Từ Đệ Nhất*” là con đường đất lớn, có đoạn lát gạch. Dọc theo hai bên đường là những xóm đông người có sinh hoạt nhộn nhịp, thỉnh thoảng có những thửa ruộng xen kẽ.

Đền được xây trên nền của Hoàng cung cũ, một thửa đất cao hẳn lên so với những thửa đất rộng chung quanh. Theo phong thủy, đền nằm trên thế đất hình con rồng mà đền được xây trên lưng rồng.

Trước cổng đền có một mô đất trên đó có cây mọc nên được ví như rồng đang nhả viên “ngọc châu.” Sau hòn “ngọc châu” là “giếng Ngọc” hay “giếng Trọng Thủy-Mỵ Châu”. Thật sự “giếng” chỉ là cái ao tròn không có miệng giếng, được xây bằng gạch như những “giếng làng”. Nơi đây Trọng Thủy đã gieo mình tự tử chết theo Mỵ Châu. Xác Trọng Thủy theo dòng sông Hoàng Giang mà trôi xuống các xã phía dưới. Do đó, khu vực Cổ Loa gồm 8 xã trên chỉ thờ vua An Dương Vương và Mỵ Châu, còn 6 xã cuối thờ Trọng Thủy như thờ vong linh, hồn ma mà thôi. Thật sự thì sau khi Cổ Loa không còn là kinh đô của Âu Lạc nữa, cấu trúc thành được quy hoạch lại nên giếng Trọng Thủy nay ở ngay trước cửa đền vua An Dương Vương.



Quang cảnh phía trước Đền Thưng

Vì là đền thờ vua nên đền An Dương Vương có 2 tam quan, “tam quan ngoại” và “tam quan nội”.

Tam quan ngoại có một kiến trúc cổ rất đẹp và thanh thoát, hoàn toàn mang sắc thái văn hóa bản địa độc đáo của dân ta chứ không vay



*Tam quan Ngoại
với hai con rồng đá và ba cây*

mượn từ kiến trúc Trung Hoa. Trước cửa tam quan ngoại có cặp rồng đá tạc rất công phu. Cặp rồng đá này được coi là tác phẩm nghệ thuật quý giá của

nhà Lê. Hai cây hương bằng đá trước cặp rồng có niên hiệu Vĩnh Hựu thuộc thế kỷ thứ 17. Phía trên tam quan ngoại có gác chuông và có hàng đại tự



Tam quan Nội

“*Phủ Ngưỡng Thiên Cổ*” tức “Chiêm bái muôn năm.”

Uyên và Thi theo tôi vào sân Đền. Uyên mua hương, hoa để vào chiêm bái đức Vua.

Sau tam quan ngoại”, tới một sân rộng, rồi tới “tam quan nội”. Qua “tam quan nội” bằng cổng phụ, chúng tôi tới nhà Đại Bái



Nhà Đại Bái với hai con “Nghê” đá hai bên cửa vào.

là nơi tế lễ. Trước cửa nhà Đại Bái có hai “con nghê” bằng đá. Ý nghĩa của hai “con nghê” này là chúng có nhiệm vụ kiểm soát tư tưởng thanh tịnh của khách hành hương khi vào đền lễ bái trước bàn thờ ngài An Dương Vương.

Phía trong cùng nhà Đại Bái là khu thờ cúng có tượng đồng của Đức vua An Dương Vương. Nơi thờ Ngài thì tối, trên bàn thờ chỉ thắp một ngọn đèn dầu nhỏ lơ mờ. Được biết nơi thờ phượng thường để tối như thế để tỏ lòng cung kính và tạo sự trang nghiêm. Trong đền có cặp ngựa gỗ màu đỏ đậm, được tạc vào đời nhà Lê, tượng trưng cho thời kỳ Đức An Dương Vương dùng ngựa để đánh Tần đuổi Triệu.



Ngoài ra trong đền còn lưu trữ và trưng bày trong tủ kính một số mũ tên đồng, vài loại khác nhau. Ông

Bàn thờ An Dương Vương.

từ (người coi

đền) cho chúng tôi biết, theo dân gian truyền tụng lại, trong thời kỳ Hai Bà Trưng đánh nhau với quân Mã Viện, Hai Bà có ghé qua đây cầu xin Đức An Dương Vương dùng thần lực phù trợ giúp cho sự chiến đấu của Hai Bà được thành công.

Uyên, Thi và tôi lại trở ra ngoài tam quan ngoại. Ngay hai bên cổng tam quan ngoại có, một bên là một ụ đất nằm



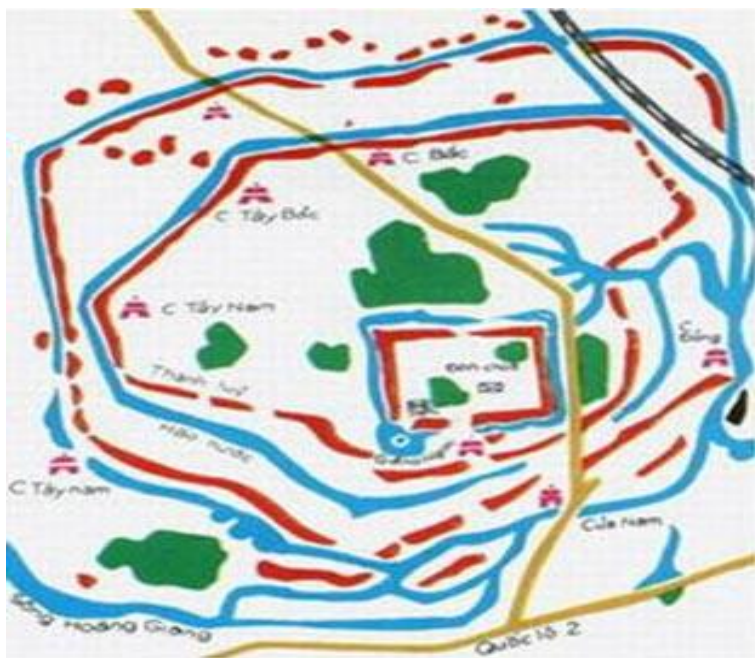
ngay phía bên tay phải, một bên là một hố hơi trũng nằm ngay phía bên tay trái hướng từ Đền nhìn ra. Dân trong vùng gọi đó là hai con mắt của con rồng. Một mắt bị hư mù tức là hố đất trũng khô nước, mắt còn sáng là ụ đất cao. Được biết, có cái lạ là, dù vào

mùa nắng khô, ụ đất ấy luôn luôn ướt. Dân gian gọi con rồng này là “*rồng độc nhãn*” tức rồng một mắt.

Chúng tôi leo lên gác chuông của tam quan ngoại. Trên gác chuông có một quả chuông rất lớn. Nếu đánh chuông lên, tôi tin là tiếng chuông sẽ ngân vang và lan ra xa có thể tới mấy làng chung quanh.

Từ gác chuông cao, chúng tôi có thể quan sát gần như toàn bộ cổ thành. Tôi chỉ cho Uyên biết một vài nơi nhìn thấy trước mặt như Xóm Mít mà dân ở đây trước là dân chài, nay họ lên *bờ thành Ngoại* sinh sống mà lập nên xóm này.

Phía tây nam là quốc lộ 2, và gần đó có đình Mạch Tràng, là kho lương thực của thành Cổ Loa.



Đặc biệt là những di tích của những vòng thành còn sót lại, cách nhau bởi những hào nước mà nay đã trở thành ruộng. Nơi cột cờ là hướng chính nam có cửa chính của thành gọi là cửa Nam mà chúng tôi vừa đi qua.

Uyên chỉ những bức tường đất xa xa hỏi tôi:

- Có phải những đoạn tường đất xa xa kia, trước đây là những bức tường thành của thành Cổ Loa mà nay đã bị sụp đổ từng phần đó không?

Nhân đó, tôi chỉ cho Uyên và Thi biết thêm những chi tiết về thành Cổ Loa qua cảnh vật hiện thực chung quanh và phối hợp với bản đồ của thành cổ này đã được trưng bày ở một vài nơi trong Đền.

Thi chợt hỏi:

- Thế thành có mấy vòng hở anh?

Tôi ngừng lên, cười với Thi:

- Em đoán là có mấy vòng?

- Thưa anh, em không biết, chắc phải nhiều vòng lắm.

Uyên mỉm cười trước câu trả lời của cô em:

- Em quên rồi sao? Trên bản đồ trong Đền đã vẽ rõ là thành có 3 vòng thành có hình đường cong khép kín. Em không chịu để ý đấy thôi!

Nghe chị nói, Thi giả vờ đóng vai cô học trò nhỏ khoanh tay, cúi đầu lễ phép đáp đùa:

- Xin lỗi cô giáo! Lần sau “con” không dám thế nữa ạ!

Tôi bật cười, cốc nhẹ vào đầu Thi:

- Thôi, anh xin cô giáo tha cho. Phải ngoan đấy!

Tôi nói tiếp về những bức tường thành:

- Cứ dựa theo sự chỉ dẫn và chú thích trên bản đồ, vòng ngoài gọi là “*thành Ngoại*” dành cho quân lính ở, có chu vi là 8 cây số. Vòng ở giữa gọi là “*thành Trung*”, dành cho quan lại ở, có chu vi là 6,5 cây số. Cả hai vòng thành Ngoại và Trung là những đường cong không có hình dáng nhất định, khép kín, vì lúc xây thành người ta cố lợi dụng “*uốn*” tường thành theo địa thế thiên nhiên có sẵn như những ụ đất hay đê của khúc sông Ngũ Huyện Khê để xây dựng thêm lên. Đồng thời, người ta cũng lợi dụng nương theo những hệ thống sông, lạch chằng chịt để biến chúng thành những hào thiên nhiên bảo vệ thành. Vòng trong cùng được gọi là “*thành Nội*” hay “*thành Cẩm*”, nơi vua và hoàng gia ở. Thành Nội được xây tương đối hình chữ nhật trên thửa đất cao, có chu vi vào khoảng 1,5 cây số. Có những nhà khảo cổ cho rằng thành Nội được xây thêm vào thời vua Ngô Quyền, cũng có người cho rằng nó được xây từ thời Mã Viện sau khi đánh thắng Hai Bà Trưng vì nơi đây đã tìm được những dấu vết của văn hóa Hán tộc và kiến trúc xây thành Nội cũng tương tự như thành của nhà Hán rất phổ biến thời bấy giờ. Nếu quả như vậy, thành Cổ Loa

là sự phối hợp của hai nền văn minh Hán-Việt và thuần Việt cổ.

Các tường thành có chiều cao từ 4 đến 5 mét, ba người công kên nhau lên mới tới. Có chỗ cao tới từ 8 đến 12 mét. Chân tường thành rộng từ 20 đến 30 mét, mặt thành rộng từ 6 tới 10 mét, quân có thể di chuyển hàng mười. Thành tường bên ngoài dựng đứng, bên trong soai soải để dễ di chuyển, do đó bên ngoài đánh vào rất khó nhưng bên trong đánh ra rất dễ. Trên mặt thành lại có những “hỏa hồi” cao để có thể quan sát cả một vùng rộng lớn.

Ngoài 3 tường thành còn có những “lũy tiền vệ” ở cả phía bắc thành Ngoại và nằm khoảng giữa thành Ngoại và thành Trung. Hướng bắc luôn là hướng tấn công chính của địch.

Uyên chợt hỏi tôi:

- Thế còn những truyền thuyết hàng đêm có hàng nghìn cô tiên đến giúp xây thành, rồi lại có truyền thuyết có thần Kim Quy đến giúp, theo anh nghĩ thế nào về những truyền thuyết ấy?

- Ủ, truyền thuyết dân gian thì nhiều lắm, đặc biệt trong việc xây dựng thành Cổ Loa này. Theo các nhà nghiên cứu cũng như chúng ta đã biết đây, vùng đất này khi xưa là vùng đất trũng, nền móng là đất mềm nên rất khó xây tường thành đứng vững. Có thể cứ xây xong lại đổ nên dân gian có những truyền thuyết ấy để diễn tả sự khó khăn cần phải có thêm thần linh giúp đỡ mới xong. Vào thời đó dân

ta còn trọng tín ngưỡng tôn thờ “vật tổ” mà những vật tổ thông thường mà ta thường nghe đến là Tiên, Rồng, Rắn, Chim, Rùa. . . Những truyền thuyết đó nói lên những khó khăn một phần và cũng là một thứ *chiến tranh tâm lý* một phần. Công việc nào có “Trời” giúp cho thì phải tốt, bền vững, linh thiêng hơn những công trình thuần chỉ do sức người xây dựng lên, và cũng từ đó, nó tự tạo nên một niềm tin tuyệt đối trong dân gian.

Thật sự ra, theo các nhà khảo cổ “mỏ xẻ” bức tường thành, họ cho thấy những nơi đất trũng và mềm, người xưa đã cho “tăng cường” thêm ở phía dưới chân tường bằng những tảng đá to. Cộng thêm vào đó là những cục đá hòn có đường kính từ 15 đến 60 phân tây và những mảnh sành đất nung vỡ có độ nung già non khác nhau.

Dưới chân phía ngoài những tường thành đều có hào nước để bảo vệ thành. Những hào nước rộng từ 10 đến 30 mét thường là những nhánh sông, lạch thiên nhiên chảy vào và ăn thông với nhau tạo thành một mạng lưới thủy văn chằng chịt. Thuyền có thể di chuyển hàng ba dễ dàng. Những nhánh sông này được tiếp nước từ những con sông lớn như sông Cầu và sông Hồng. Những hào này, ngày nay đã trở thành những dải ruộng khô.

Trên là thành cao, dưới là hào rộng và sâu nên thành Cổ Loa *dễ dàng phối hợp cả bộ binh lẫn thủy binh*.

Uyên chợt hỏi tôi:

- Thưa anh, sao người ta gọi thành này là thành có hình tròn ốc (Cổ Loa)?

Tôi khen Uyên:

- Câu hỏi này rất hay! Uyên hãy nhớ lại trên bản đồ thành Cổ Loa ta xem lúc trước, ba vòng thành Nội, Trung và Ngoại gần như chúng có một đoạn giáp lại rất gần nhau, đó là cửa Nam mà lúc vào thành chúng ta đã đi ngang qua. Vì có chỗ chụm lại gần nhau như thế nên thành có hình dáng của đường xoáy ốc mà khu Đền Thượng này cũng là Hoàng cung xưa chính là tròn ốc. Chính cái không đều đặn của thành và hào sâu chằng chịt ăn thông nhau tạo cho thành những “bát quái đồ” hay “mê hồn trận”. Khi quân địch có vào được thành cũng khó tấn công thêm hoặc khó rút ra.

Cũng dựa trên luận cứ của những nhà nghiên cứu về thành Cổ Loa cho ta thấy thêm những tính toán quân sự của người xưa trong việc xây thành. *Cửa Nam* là cửa chính và cũng là cửa thành duy nhất mà ba vòng thành có thể ăn thông với nhau. Ngoài ra, những cửa của thành Trung và thành Ngoại, không kể cửa Nam, gồm những cửa phụ như *cửa Đông* ăn thông với sông Hồng và có *đầm Cả* mà những nhà quân sự ngày nay cho là đó là *quân cảng* của Cổ Loa ngày xưa; *cửa Bắc* quan trọng hơn cả vì là hướng trực diện với quân thù do tướng Cao Lỗ đích thân trấn giữ nên nay có tượng

thờ tướng Cao Lỗ, tức là ông Nỗ, ở cửa thành này; *cửa Tây bắc* và *cửa Tây nam*. Những cửa này không có cửa nào ăn thông suốt với cửa kia như cửa Nam, nên quân địch không thể dùng thế đánh “gọng kìm” hay tiếp ứng cho nhau dễ dàng được.

Đứng trên gác chuông cao, tôi chỉ cho Uyên và Thi những vị trí cần biết mà những người đến thăm thành Cổ Loa không thể không lưu tâm đến, đó là những khu vực mà các nhà khảo cổ đã đào tìm ra được những di chỉ cổ xưa, như:

- Ở Bãi Mèn hay Đường Mèn đã tìm được những di vật đầu thời đại Đồng thau.

- Ở Cầu Vực tìm được hàng vạn đầu mũi tên đồng. Điều này chứng tỏ Cổ Loa đã có một kỹ nghệ chế tạo vũ khí khá quy mô.

- Ở gò Mả Tre đã tìm được *trống đồng Cổ Loa*, nổi tiếng sánh ngang với những trống đồng *Ngọc Lũ* và trống đồng *Hoàng Hạ* cùng có niên đại trên 2.000 năm.

Cứ như những cổ vật tìm được ở trên thì ta thấy đã có người sinh sống bên bờ sông Hoàng Giang này cách nay từ trên 2.300 năm.

Chúng tôi rời Đền Thượng, theo hướng trở lại cửa thành phía Nam để đến *Đình Cổ Loa* gần đó. Đình này còn gọi là đình “*Ngự Triều Di Quy*” xây trên di tích còn sót lại của “*Điện Ngự Triều*” trong

“thành Nội”, nơi vua họp bàn việc nước cùng các quan.

Ngôi đình cũ đã bị tàn phá bởi chiến tranh.

Ngôi đình hiện tại có niên đại chính xác vào đời vua Thành



Cổng đền “Ngự Triều Di Quy”

Thái (1891). Đình được mua từ Việt Trì, cách Cổ Loa khoảng 50 cây số, được thả bè trôi sông tới sông Đuống thì được kéo lên, đem về đây lắp lại. Quanh khu đình là một khoảng đất rộng, kang trang. Kiến trúc cổng đình và tường xây chung quanh rất đẹp,



Sân đền “Ngự Triều Di Quy”

mang rất rõ nét đặc thù văn hóa công đình của Việt nam.

Trong đình có bàn thờ, trước bàn thờ có nhiều câu đối và có một tấm “võng thờ” sơn son thếp vàng, trạm trổ long, ly, quy, phượng rất công phu và tuyệt đẹp.

Hai bên bàn thờ là đôi hạc và hai bộ “bát bộ” (vũ khí thời xưa).



Bàn thờ với tấm “cửa võng” chạm trổ tinh vi.



Cây đa “nghìn tuổi” được vua Ngô Quyền trồng năm 939 khi ngài đóng đô ở Cổ Loa. Rễ cây đa phủ lên cổng vào miếu Mỵ Nương.

Bên cạnh đình có một cây đa, dân địa phương gọi là “*cây đa nghìn tuổi*”, do chính tay vua Ngô Quyền trồng khi ngài đóng đô ở đây. Rễ đa được bao trùm lên cổng vào của miếu thờ Công chúa My Châu. Rễ chính của cây đa đã chết, nay nó chỉ sống nhờ vào những rễ phụ.

Chúng tôi vào trong miếu My Châu. Trong miếu có một tượng thờ cụt đầu ở thế ngồi xếp chân “bằng tròn”, mặc áo công chúa màu vàng, rộng phủ hết ngôi tượng, cổ đeo nhiều vòng trang sức xanh đỏ sặc sỡ. Nghe nói tượng này là phiến đá mang từ đường Cổng Sứ về.

Theo truyền thuyết thì trước khi bị cha chém đầu, Công chúa lạy thưa cùng vua cha: “*Lạy cha. Vì con nhẹ dạ tin người nên bị người lừa, chứ con không có bụng dạ nào phản cha, hại nước. Nếu quả con có lòng theo giặc làm phản, thì chết đi con sẽ trở thành tro, thành bụi. Nếu trước sau con vẫn một dạ thờ cha thì con sẽ thành đá, thành ngọc, ngược dòng trôi về cửa cha*”. Theo truyền thuyết này, xác My Châu trôi về Cổ Loa và được dân làng vớt lên chôn cất. Hàng năm cứ đến ngày 13 tháng 8 âm lịch thì dân chúng trong vùng có tục lệ “*ăn sêu*” bà Chúa, chỉ ăn bún chứ không ăn cơm.

Trong miếu thờ, ánh sáng lù mù của đôi đèn nhỏ làm không khí nơi thờ phượng công chúa My Châu trở nên âm u như có những vong linh lẩn khuất nơi đây. Thi riu riu đi bên tôi như có vẻ sợ hãi.



Tôi nói với Thi:

- Em ra khăn gì đi, bà Chúa linh thiêng lắm đây!

Thi nhìn tôi rồi cũng rón rén ra trước tượng Công chúa cụt đầu chấp tay lâm râm khăn vái.

Khăn xong, Thi lại rụt rè đi về phía tôi mà trên nét mặt nàng vẫn còn phảng phất nét nửa e dè, nửa trịnh trọng, trang nghiêm và thành khẩn.

Thi hỏi tôi:

- Anh không khăn à?

- Anh khăn rồi.

- Anh khăn gì vậy?

Tôi nheo mắt trêu Thi:

- Em biết rồi mà!

Thi nhìn thẳng vào mắt tôi rồi ngượng nghịu cúi xuống, nói nhỏ:

- Em không biết!

Vừa đúng lúc đó Uyên bước vào. Thi nhanh nhẩu nói:

- Chị Uyên vào khấn bà Chúa đi! Em vừa cầu xin sức khỏe cho Thầy mẹ và gia đình mình.

Nói xong Thi nhìn tôi mỉm cười. Tôi biết, thế là Thi đã hiểu được những gì tôi vừa muốn nói. Con gái họ cũng tinh ý lắm.

Thi bỏ ra ngoài để mặc tôi và Uyên ở lại trong miếu. Uyên, cũng với bộ mặt nghiêm trang, tiến tới đứng gần tôi nhìn quanh. Uyên nắm cánh tay tôi kéo ra ngoài.

Vừa tới cửa miếu, Uyên nói với tôi bằng một giọng thật nhẹ nhàng:

- Em cảm ơn anh!

- Cảm ơn gì hử Uyên?

Uyên nhìn tôi cười với ánh mắt biết ơn:

- Em cảm ơn anh đã đưa chúng em đi chơi ngày hôm nay.

Tôi vội quay người lại, đối diện với Uyên, tay phải để trước ngực, cúi rạp mình xuống, nói:

- Hân hạnh! Hân hạnh!

Uyên cười đánh nhẹ vào cánh tay tôi:

- Cái anh này!

Chợt Thi ở đâu chạy lại với hai quả quít trên tay:

- Anh và chị có chuyện gì mà vui thế? Em mới xin được “lộc” cho anh và chị đây này.

Chúng tôi ra khỏi đình, đạp xe thẳng tới cửa Bắc để chiêm bái tượng ngài *Cao Lỗ*.

Cao Lỗ, người tướng tài của vua Thục An Dương Vương, đã từng theo vua đi đánh giặc Tần, đã từng khuyên vua dời đô từ vùng trung du về miền xuôi đồng bằng vì vùng đất đó hứa hẹn sự phát triển mau chóng cho đất nước về sau. Ông cũng là người có công lớn trong việc xây dựng nên thành Cổ Loa và đã phát minh ra “nỏ thần” bắn được nhiều mũi tên trong một lần bấm cò.



Đền và tượng tướng Cao Lỗ hay ông Nỏ

Mỗi khi nhắc tới nỏ thần, dân gian cho đó là một loại vũ khí *chỉ sông sông cạn, chỉ núi núi tan*. “Cò nẩy” của nỏ thần là một “bí mật quốc gia” mà vua An Dương Vương đã để bị tiết lộ bởi gian kế của địch quân Triệu Đà. Tin vào quân địch, bỏ tướng trung, việc mất nước của vua An Dương Vương là điều có thể hiểu được và cũng là bài học mà con

cháu phải trả một giá quá đắt với một nghìn năm nô lệ. Nhân dân đời sau rất thương quý vua An Dương Vương nhưng cũng phê phán: *Người cơ mưu chẳng nghiệm, thương con, tin rể thì còn trách ai.*

Khi được tin Triệu Đà đánh thắng vua An Dương Vương, Cao Lỗ vội từ quê nhà trở lại Cổ Loa để cứu vua, nhưng quá trễ. Cao Lỗ bị Triệu Đà giết chết trong trận đánh cuối cùng. Ta cũng nên biết, danh tướng Cao Lỗ đã bị nhà vua đuổi đi hoặc ông đã tự xin từ chức về quê vì đã hết mực ngăn cản việc giao hòa với Triệu Đà bằng cách nhận cho Trọng Thủy vào thành ở rể mà không thành. Tướng Cao Lỗ quả là một nhân vật lịch sử, quân sự tài ba, nhìn xa biết rộng của thuở sơ khai lập quốc của dân tộc ta. Thật đáng tiếc thay!



“Nỏ thần”



Tên đồng Cổ Loa

Bên cạnh truyện ông Nỏ ta cũng còn truyện ông Nồi tương tự trong thời gian ấy. Theo sử sách kể lại, có một nhà nghèo nọ ở Hương Canh, nay thuộc huyện Yên Lãng, tỉnh Phú Thọ (Vĩnh Phú) làm nghề

nặng nề nề. Hai vợ chồng sinh ra một đứa con trai, đặt tên là Nồi.

Nồi càng lớn càng thông minh, lại giỏi võ nghệ. Nhân vua An Dương Vương mở khóa thi võ để chọn người tài, Nồi dự thi và giật giải đồ vật và giải võ, được cử làm tướng trong triều. Ông Nồi lấy vợ ở làng Chiêm Trạch gần Cổ Loa, đẻ hai con trai là Đống và Vực. Ba cha con cùng theo giúp vua An Dương Vương. Cũng như ông Nỏ, ông Nồi nhất quyết can ngăn nhà vua cho Trọng Thủy được ở trong thành. Thấy các Lạc tướng trong triều được Triệu Đà mua chuộc, vua lại không nghe lời khuyên can của mình nên ba cha con ông Nồi cùng bỏ triều đình về quê sinh sống ở Chiêm Trạch.

Khi Triệu Đà đánh thắng vua An Dương Vương, ba cha con ông Nồi chiêu binh, lập căn cứ ở Chiêm Trạch để chống trả lại Triệu Đà. Cuộc chống trả không thành công, ba cha con ông Nồi bị bắt. Triệu Đà dụ hàng, ba cha con ông Nồi không chịu, Triệu Đà giết đi cả.

Thêm nữa, vua An Dương Vương không phải chỉ có tướng giỏi trong giai đoạn đóng đô ở Cổ Loa mà ngay cả trong thời gian xảy ra trận chiến 10 năm chống quân Tần Thủy Hoàng sang xâm lăng Âu Việt (Thục) và Lạc Việt (Văn Lang). Vua Thục An Dương Vương lúc đó đã biết sử dụng chiến tranh du kích và tiêu thổ kháng chiến để đánh thắng 50 vạn quân Tần bách chiến bách thắng từ xa tới. Tướng nguyên soái cầm đầu đoàn quân viễn chinh ấy là Đồ

Thư cũng bị giết chết. Trong cuộc chiến tranh 10 năm ấy, có một tướng tài của vua Thục Phán là Lý Ông Trọng.

Cuộc chiến tranh dài ấy, lúc đánh lúc hòa. Lúc cần hòa vua Thục Phán đã sai ông Lý Ông Trọng đi sứ sang Tần. Nhà Tần lúc đó đã xây Vạn Lý Trường Thành để ngăn chặn người Hung Nô ở phía bắc nước Tàu thường sang đánh phá ở biên giới. Vạn Lý Trường Thành không đủ ngăn cản nổi sự tấn công của người Hung Nô. Tần Thủy Hoàng nhờ Lý Ông Trọng đến biên giới để đánh quân Hung Nô.

Đánh đâu thắng đó, vua Tần Thủy Hoàng rất yêu quý ông và gả công chúa cho. Vua Tần muốn giữ ông ở lại, nhưng ông Trọng nài có tuổi đã cao nhất quyết xin về nước. Vua Tần đành phải cho ông về. Theo truyền thuyết trong *Lĩnh Nam Chích Quái* có ghi là sau khi ông Trọng về rồi, vua Tần Thủy Hoàng sai đúc tượng đồng giống ông rất lớn. Mỗi khi quân Hung Nô sang đánh nước Tần, quân Tần lại kéo tượng ông tới trận tiền. Quân Hung Nô tưởng ông có mặt thì rút lui. Sau này người Tàu gọi chung những tượng lớn là “tượng Ông Trọng.”

Uyên và Thi yên lặng nghe tôi nói về những vị tướng lịch sử mà dân gian yêu quý đã trở thành truyền thuyết hay huyền thoại. Thi cứ ngắt cả người ra nghe như đang nghe tôi kể truyện cổ tích. Tôi nhẹ đùa xoa đầu Thi khen là học trò ngoan. Thi chỉ mỉm cười. Nàng còn đang chìm đắm trong những huyền thoại về những nhân vật lịch sử mà tôi vừa kể.

Những huyền thoại trong dân gian nước ta lại dường như được lồng vào trong những thực tại, nên ta có thể coi huyền thoại như một thực thể có thật được diễn tả dưới dạng dân gian. Như “nỏ thần” là có thật, đã tìm được, mà nay nó được nhìn nhận như một *phát minh cơ khí* của tướng Cao Lỗ với hàng vạn mũi tên đồng nay tìm được ở Cầu Vực, Cổ Loa. Cũng như truyện Sơn Tinh-Thủy Tinh là những khó khăn trị thủy của dân ta qua hệ thống đê điều. Huyền thoại và thực tế đan lồng vào với nhau để diễn tả một sự việc có thật dưới dạng một hệ thống tâm thức, tư duy hay tâm linh khác.■

